

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
TẦNG 2 - 14 LÁNG HẠ - PHƯỜNG THÀNH CÔNG - BA ĐÌNH - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp);
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		30/09/2012	30/06/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100	1.006.437.731.950	1.127.871.383.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	27.186.381.499	280.987.436.306
1. Tiền	111	27.186.381.499	280.987.436.306
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20.628.679.355	20.627.671.085
1. Đầu tư ngắn hạn	121	25.839.145.489	25.838.137.219
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(5.210.466.134)	(5.210.466.134)
3. Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	956.755.339.319	824.684.955.212
1. Phải thu của khách hàng	131	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	5.000.000	679.160.564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	960.261.350.074	827.821.011.574
5. Các khoản phải thu khác	138	5.286.451.720	4.982.245.549
- Phải thu BHXH (3383)	13F	-	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(8.797.462.475)	(8.797.462.475)
IV. Hàng tồn kho	140	15.008.382	421.234.636
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.852.323.395	1.150.086.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.512.946.696	805.378.826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	339.376.699	344.707.427
B. Tài sản dài hạn	200	138.046.173.170	139.440.715.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	12.049.569.053	11.800.524.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.838.686.503	3.296.374.715
- Nguyên giá	222	8.252.203.338	7.423.252.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.413.516.835)	(4.126.877.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.210.882.550	8.504.150.283

10

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2012	30/06/2012
- Nguyên giá	228	9.838.465.107	9.817.465.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.627.582.557)	(1.313.314.824)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	89.576.498.638	89.576.498.638
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	89.576.498.638	89.576.498.638
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	36.420.105.479	38.063.691.982
1. chi phí trả trước dài hạn	261	30.422.531.850	31.054.746.953
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	4.963.871.629	4.963.871.629
4. Tài sản dài hạn khác	268	1.033.702.000	2.045.073.400
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	1.144.483.905.120	1.267.312.099.110

NGUỒN VỐN

		30/09/2012	30/06/2012
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	847.575.440.089	977.945.140.139
I. Nợ ngắn hạn	310	47.568.078.179	177.937.778.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
- Vay ngắn hạn	311A	-	-
- Trái phiếu phát hành ngắn hạn	311B	-	-
2. Phải trả người bán	312	2.722.991.826	1.837.959.668
3. Người mua ứng trước	313	93.400.000	93.400.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.453.176.357	7.746.742.279
5. Phải trả người lao động	315	456.645.913	499.950.758
6. Chi phí phải trả	316	7.425.837.485	119.639.636.955
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	27.538.269.217	31.407.128.577
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	1.702.602.000	16.309.196.895
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	5.694.000	260.128.500
11. Phải trả tổ chức thanh toán chứng khoán	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	42.911.443	44.411.443
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	126.549.938	99.223.154
II. Nợ dài hạn	330	800.007.361.910	800.007.361.910
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và Nợ dài hạn	334	800.000.000.000	800.000.000.000
- Nợ dài hạn	334A	-	-

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2012	30/06/2012
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	7.361.910	7.361.910
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	296.908.465.031	289.366.958.971
I. Vốn chủ sở hữu	410	296.908.465.031	289.366.958.971
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	335.000.000.000	335.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
-Thặng dư vốn cổ phần	412A	-	-
- Vốn bổ sung từ lợi nhuận	412B	-	-
- Vốn bổ sung từ nguồn khác	412C	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415A	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.945.994.322	2.945.994.322
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(41.037.529.291)	(48.579.035.351)
		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.144.483.905.120	1.267.312.099.110

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

Công ty cổ phần chứng khoán Đông Nam Á
 16 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
 Điện thoại: 6.2753844 FAX: 6.2753816

MÃ SỐ: B01-CTCK
 Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY
Quý III năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III.2012	Lũy kế năm 2012
1. Doanh thu	1	48.702.575.668	140.355.360.151
- Doanh thu môi giới chứng khoán	1.1	607.652.785	3.163.748.386
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	1.2	1.476.746.547	4.499.294.115
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5	-	73.820.382
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6	118.404.676	118.404.676
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8	-	-
- Doanh thu khác	1.9	46.499.771.660	132.500.092.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	48.702.575.668	140.355.360.151
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	37.349.191.121	109.848.911.025
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	11.353.384.547	30.506.449.126
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	3.811.878.487	12.046.360.238
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.541.506.060	18.460.088.888
8. Thu nhập khác	31	-	550.000.000
9. Chi phí khác	32	-	302.693.738
10. Lợi nhuận khác	40	-	247.306.262
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	7.541.506.060	18.707.395.150
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 - 52)	60	7.541.506.060	18.707.395.150
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 ĐÔNG NAM Á
 Đ. BÀ ĐÌNH - TP. HÀ NỘI



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III.2012	Quý III.2011
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.541.506.060	2.503.229.652
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		600.906.651	560.544.420
03	- Các khoản dự phòng		-	25.320.674.958
05	- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		(766.867.774)	(10.431.049.496)
06	- Chi phí lãi vay		34.342.042.240	56.020.587.825
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		41.717.587.177	73.973.987.359
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(133.076.424.779)	1.084.315.564.892
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		405.217.984	3.888.890.913
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.840.422.272)	(1.102.097.792.846)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(75.352.767)	(817.666.373)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(146.719.820.018)	(164.614.271.235)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(150.000.000)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.011.371.400	388.901.665
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		1.009.871.400	(913.691.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK		(253.717.971.875)	(105.876.076.760)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(849.950.706)	(523.489.616)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	38.227.272
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		766.867.774	11.354.294.501
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83.082.932)	10.869.032.157
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(253.801.054.807)	(95.007.044.603)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		280.987.436.306	181.300.469.893
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		27.186.381.499	86.293.425.290

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III năm 2012

Thuyết minh	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335.000.000.000	-	-	335.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.945.994.322	-	-	2.945.994.322
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(48.579.035.351)	7.541.506.060	-	(41.037.529.291)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	289.366.958.971	7.541.506.060	-	296.908.465.031

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2012



Lê Thị Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

- **Tên doanh nghiệp:** Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á
- **Địa chỉ:** Số 14 Láng Hạ - Phường Thành Công - Quận Ba Đình - TP Hà Nội
- **Ngành nghề kinh doanh**
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	2.774.925.872	252.124.588.809
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán	24.411.455.627	28.862.847.497
Các khoản tương đương tiền	-	-
	27.186.381.499	280.987.436.306

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	25.839.145.489	25.838.137.219
- Chứng khoán niêm yết	6.071.993.489	6.070.985.219
- Chứng khoán chưa niêm yết	19.767.152.000	19.767.152.000

VB

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.210.466.134)	(5.210.466.134)
- Chứng khoán niêm yết	(5.210.466.134)	(5.210.466.134)
- Chứng khoán chưa niêm yết		
	20.628.679.355	20.627.671.085
5 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN		
	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng ứng trước tiền bán và tiền mua CK	30.134.030.350	34.408.461.574
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	899.000.000.000	791.000.000.000
Phải thu khác về giao dịch chứng khoán	31.127.319.724	2.412.550.000
	960.261.350.074	827.821.011.574
6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu sửa lỗi giao dịch	4.754.805.486	4.763.191.436
Phải thu khác	531.646.234	219.054.113
	5.286.451.720	4.982.245.549
7 . HÀNG TỒN KHO		
	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	15.008.382	421.234.636
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.008.382	421.234.636
8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	549.427.416	551.512.580
Chi phí đồng phục	23.817.000	80.866.250
Chi phí trả trước khác	939.702.280	172.999.996
	1.512.946.696	805.378.826
9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Tạm ứng	327.376.699	332.707.427
Đặt cọc khác	12.000.000	12.000.000
	339.376.699	344.707.427

26

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	7.231.928.932	191.323.700	7.423.252.632
Số tăng trong kỳ	-	828.950.706	-	828.950.706
- Mua sắm mới	-	828.950.706	-	828.950.706
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8.060.879.638	191.323.700	8.252.203.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	3.992.454.691	134.423.226	4.126.877.917
Số tăng trong kỳ	-	281.928.891	4.710.027	286.638.918
- Trích khấu hao	-	281.928.891	4.710.027	286.638.918
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.274.383.582	139.133.253	4.413.516.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	3.239.474.241	56.900.474	3.296.374.715
Cuối kỳ	-	3.786.496.056	52.190.447	3.838.686.503

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	190.836.360	9.626.628.747	9.817.465.107
Số tăng trong kỳ	-	21.000.000	21.000.000
- Mua sắm mới	-	21.000.000	21.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	190.836.360	9.647.628.747	9.838.465.107
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	27.830.306	1.285.484.518	1.313.314.824
Số tăng trong kỳ	11.927.274	302.340.459	314.267.733
- Trích khấu hao	11.927.274	302.340.459	314.267.733
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.757.580	1.587.824.977	1.627.582.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	163.006.054	8.341.144.229	8.504.150.283
Cuối kỳ	151.078.780	8.059.803.770	8.210.882.550

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/09/2012	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với
	Chi tiêu	Giá trị (VND)	
335.000.000.000	Nguyên giá	18.090.668.445	0,05
	Khấu hao	6.041.099.392	
	Giá trị còn lại	12.049.569.053	0,04

Ub

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	89.576.498.638	89.576.498.638
- Cổ phiếu chưa niêm yết	89.575.498.638	89.575.498.638
- Trái phiếu	1.000.000	1.000.000
	89.576.498.638	89.576.498.638

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	428.901.683	322.336.715
Chi phí cải tạo nội thất	1.136.761.475	1.637.463.474
Chi phí thuê văn phòng	28.645.295.251	28.834.583.251
Chi phí trả trước dài hạn khác	211.573.441	260.363.513
	-	-
	30.422.531.850	31.054.746.953

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.062.397.670	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	525.737.183	525.737.183
	-	-
Số cuối năm	4.963.871.629	4.963.871.629

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.361.118.411	7.511.118.411
Thuế Thu nhập cá nhân	92.057.946	235.623.868
Các loại thuế khác	-	-
	7.453.176.357	7.746.742.279

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	7.222.222.222	119.600.000.000
Chi phí thu xếp vốn	-	-
Chi phí phải trả khác	203.615.263	39.636.955
	7.425.837.485	119.639.636.955

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	190.667.042	184.813.717
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.193.586	7.694.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.411.455.627	28.862.847.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.923.952.962	2.351.772.502
	27.538.269.217	31.407.128.577

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2012	30/06/2012
	VND	VND
Phải trả trung tâm lưu ký	1.702.602.000	16.308.705.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	491.895
	1.702.602.000	16.309.196.895

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III.2012	Quý II.2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	48.702.575.668	43.114.940.072
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	607.652.785	1.529.338.768
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.476.746.547	1.170.676.868
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	118.404.676	-
- Doanh thu khác	46.499.771.660	40.414.924.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	48.702.575.668	43.114.940.072

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III.2012	Quý II.2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	164.431.464	284.592.058
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	27.881.908.167
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	189.257.795	229.172.183
Chi phí dự phòng	26.354.582	(33.859.925.527)
Chi phí khác	34.362.362.241	37.450.076.359
Chi phí trực tiếp chung	2.606.785.039	1.652.299.633
- Chi phí nhân viên	461.084.060	530.029.257
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	49.557.713	29.465.901
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.692.335	131.806.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.159.009.566	424.206.258
- Chi phí khác bằng tiền	779.441.365	536.791.578
	37.349.191.121	33.638.122.873

26

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III.2012	Quý II.2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.312.693.827	1.432.013.038
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	81.010.350	94.758.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.214.316	421.079.366
Thuế, phí và lệ phí	284.837.083	283.889.980
Chi phí dự phòng	972.202	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.510.166	342.980.347
Chi phí khác bằng tiền	1.362.640.543	1.564.346.874
	3.811.878.487	4.139.067.803

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Số 260 /CV-SeASecurities
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Quý III/ 2012 và Quý III/2011)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (SeASecurities) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Thực hiện theo thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á xin giải trình về việc biến động lợi nhuận giữa quý III/2012 và quý III/2011 như sau:

Lợi nhuận quý III/2012 tăng hơn 10% so với quý III/2011 là do nhận thức được tình hình khó khăn chung trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, SeASecurities đã có những hoạt động cải tổ quan trọng trong năm 2012 để giảm thiểu chi phí liên quan đến hoạt động nghiệp vụ, cũng như chi phí chung: tổ chức lại bộ máy hoạt động, cắt giảm nhân sự, thanh lý tài sản, giảm thiểu một số khoản chi phí khác,...

Ngoài ra, dự đoán được những biến động của tình hình kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, Công ty chứng khoán Đông Nam Á đã thực hiện chủ trương thận trọng trong các khoản đầu tư và đẩy mạnh các hoạt động tư vấn đặc biệt là các hoạt động tư vấn tài chính.

Chính những nguyên nhân trên đã mang lại lợi nhuận quý III/2012 tăng hơn 10% so với quý III/2011.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT

Q. TÔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH BÌNH